

Những lỗi thường gặp của người học khi học “是……的” và một vài lưu ý khi dạy học cấu trúc này cho sinh viên Trường Đại học Khánh Hòa

Nguyễn Thị Thu Trâm*

*ThS. Trường Đại học Khánh Hòa

Received: 17/4/2023; Accepted: 21/4/2023; Published: 26/4/2023

Abstract: The article deals with the definition and grammatical function of the structure “是……的”, mistakes through specific illustrative examples, common mistakes of students when learning this structure. Since then, the author has made a few notes when teaching structure “是……的” to students at Khanh Hoa University

Keywords: Verb predicate sentence, Chinese, modern Chinese, contemporary Chinese.

1. Đặt vấn đề

Việc học cấu trúc “是……的” trong tiếng Trung Quốc hiện đại đối với sinh viên (SV) Việt Nam là một khó khăn, bởi vì trong tiếng Việt không có cấu trúc này. “是……的” là một hình thức câu vị ngữ động từ dùng để nhấn mạnh thành phần nào đó trong mối tương quan với động tác. Trong tiếng Trung Quốc hiện đại cấu trúc “是……的” có thể phân thành 2 loại sau: “是……的” (1) và “是……的” (2), đưa ra một vài lưu ý khi dạy học cấu trúc này cho SV Trường Đại học Khánh Hòa.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1 Định nghĩa

Cấu trúc “是……的” là một hình thức câu vị ngữ động từ, về trước và về sau của câu chủ yếu là do ý nghĩa hô ứng cấu thành, với mục đích là để nhấn mạnh thành phần nào đó có mối tương quan tới động tác.

2.2 Kết cấu, thể loại và ý nghĩa biểu đạt của “是……的” (1)

Vị ngữ của “是……的” (1) mà thành phần chủ yếu giữa “是” và “的” là động từ. Tuy nhiên ý nghĩa của cả câu tiêu điểm chủ yếu không phải là động tác được biểu đạt của động từ đó mà là thành phần được biểu đạt của từ ngữ hoặc đoạn ngữ đứng sau chữ “是”, chữ “的” đa phần đều đứng ở cuối câu (cũng có khi đứng trước tân ngữ).

Căn cứ vào thành phần được nhấn mạnh và thành phần kết ở giữa “是……的” không giống nhau, có thể phân thành các hình thức câu dưới đây:

2.2.1 “是……的” dùng để nhấn mạnh thời gian phát sinh, địa điểm, phương thức, điều kiện, mục đích, đối tượng, công cụ ... của động tác

Hình thức câu khẳng định	Hình thức câu nghi vấn	Nhấn mạnh
我朋友是上星期到的。	你朋友是什么时候到的？	nhấn mạnh thời gian
那个留学生是从英国来的。	那个留学生是从哪国来的？	nhấn mạnh địa điểm
今天的成績是在过去努力获得的。	今天的成績是怎么获得的？	nhấn mạnh điều kiện
父母是为了我们将来劳累的。	父母是为为什么劳累的？	nhấn mạnh mục đích
这问题是冲我来的。	这问题是冲谁来的？	nhấn mạnh đối tượng

Trong những câu ví dụ trên, thành phần được nhấn mạnh đều đứng sau “是” và trước động từ vị ngữ, thành phần được nhấn mạnh là trạng ngữ. Còn các câu liên động (trong các ví dụ 1, 2, 3) thành phần được nhấn chính là phương thức hoặc mục đích của động tác:

Hình thức câu khẳng định	Hình thức câu nghi vấn	Nhấn mạnh
我们是走路上课的。	你们是怎么来的？	nhấn mạnh phương thức động tác
他是来这儿留学的。	他是来这儿做什么的？	nhấn mạnh mục đích
这种并使用面粉、鸡蛋、牛奶等做成的。	这种病是用什么做成的？	nhấn mạnh nguyên liệu đã sử dụng của động tác

2.2.2 “是……的” dùng để nhấn mạnh chủ thể động tác

Hình thức câu khẳng định	Hình thức câu nghi vấn
孩子生活费还是父母出的。	孩子生活费是谁出的？
这本词典是我买的。	这本词典是谁买的？
这本书是我老师写的。	这本书是谁写的？

Trong các câu trên, dùng để nhấn mạnh chủ ngữ của cụm chủ vị đứng giữa “是……的”. Trong đó vị ngữ thường không mang tân ngữ, động từ trong câu thường đứng phía trước “是……的”. Còn trong các câu dưới đây nhấn mạnh chủ ngữ thực hiện động

tác của cả câu.

Hình thức câu khẳng định	Hình thức câu nghi vấn
是我替他交学费的。	是谁替他交学费的？
是妈妈写的信。	是谁写的信

2.2.3 “是……的” dùng để nhấn mạnh khách thể động tác

Hình thức câu khẳng định	Hình thức câu nghi vấn
这束鲜花是送我女朋的。	这束鲜花是谁送的？
那些书是还给图书馆的。	那些书是还给谁的？

2.2.4 “是……的” dùng để nhấn mạnh hành vi động tác phát sinh từ một kết quả nào đó

Ví dụ 1: 她得胃炎，全是累的。

Ví dụ 2: 听说小王腿断了，是被摔倒的。

2.3 Quy tắc sử dụng “是……的” (1)

2.3.1 Thường thì từ “是” trong “是……的” (1) có thể lược bỏ đi, nhưng “的” thì không thể.

Khi chủ ngữ trong câu là các từ “这、那” thì chữ “是” không thể lược bỏ.

Ví dụ: 爸爸去年出国的。

昨晚我们在KTV门口见到他们俩的。

Trong hình thức phủ định thì sẽ thêm “不” vào trước “是……的”, và “不是” không thể lược bỏ.

Ví dụ: 录音机不是妹妹用坏的。

我不是到中国旅游的。

Trong hình thức nghi vấn chính phần sẽ sử dụng cấu trúc sau: “是不是……的”

Ví dụ: 录音机是不是妹妹用坏的？

我是不是到中国旅游的？

2.3.2 “是……的” có thể làm tân ngữ trong câu

Ví dụ: 这种并不知道妈妈怎么做的。

他心想这都是人家帮他的。

2.3.3 Nếu trong “是……的” (1) dùng câu nghi vấn đặc chỉ thì thành phần được nhấn mạnh trong câu phải sử dụng đại từ nghi vấn tương ứng để đặt câu hỏi.

2.3.4 Loại câu “是……的” (1) thường dùng trong các trường hợp động tác đã hoàn thành, vì vậy trong câu không thể dùng các động từ biểu đạt tương lai, chữ “的” đứng ở cuối câu không thể đổi thành chữ “了”

2.4 Những lỗi sai thường gặp khi sử dụng cấu trúc “是……的” (1)

*Sót từ

Khi “是……的” nhấn mạnh động tác đã phát sinh hoặc nhấn mạnh về thời gian, địa điểm, chủ thể của động tác phát sinh thì cuối câu phải dùng “的” .

Ví dụ: 老师问学习中文者，“你们从什么时候开始学习中文？” (câu sai)

老师问学习中文者，“你们从什么时候开始学习中文的？” (câu đúng)

* Dùng sai

+Dùng sai với trường hợp tương lai

Tất cả những động từ trong cấu trúc “是……的” phải là những động từ biểu thị động tác đã hoàn thành. Không dùng cho những động tác vẫn chưa được hoàn thành trong tương lai. Đây là lỗi sai rất thường gặp của sinh viên Việt Nam khi vận dụng cấu trúc này.

Ví dụ: 他们明天是坐飞机去北京的。

(câu sai)

他们明天坐飞机去北京。

(câu đúng, không dùng “的” cuối câu vì động tác vẫn chưa hoàn thành)

他们昨天是坐飞机去北京的。

(câu đúng, động tác đã hoàn thành tại thời điểm昨天)

+Dùng sai “的” thành “了”

SV từ khi bắt đầu học tiếng Trung Quốc đã biết đến “了”, chỉ cần biểu thị sự việc đã xảy ra, cho dù là câu có hàm ý nhấn mạnh, thì SV đều dùng chữ “了” ở cuối câu. GV cũng cần lưu ý đến lỗi sai này của SV để giúp SV phân biệt rõ cách sử dụng của câu “是……的” và “了”, tránh cho SV gặp phải những lỗi sai đáng tiếc.

Ví dụ: 他们是去年毕业了。(câu sai)

他们是去年毕业的。(câu đúng)

+Dùng sai trật tự từ

Ví dụ: 我哥哥是从美国打来长途电话的。

(câu sai)

这个长途电话是我哥哥从美国打来的。

(câu đúng)

+Dùng sai ý nghĩa biểu đạt

Ví dụ: 这个办法我想问谁究竟提的。

(câu sai)

关于这个办法，我想问究竟是谁提出来的。

(câu đúng)

2.5 Cấu trúc và ngữ nghĩa “是……的” (2)

Cấu trúc và ngữ nghĩa “是……的” (2) là do thành phần đứng trước và sau “是……的” hô ứng tạo thành, chủ yếu biểu đạt suy nghĩ, thái độ, sự đánh giá chủ quan của người nói, cũng có thể biểu đạt sự miêu tả của chủ ngữ. Ngữ khí của loại câu này để nhấn mạnh sự khẳng định. “是……的” (2) có nhiều loại khác nhau:

* Biểu đạt sự phỏng đoán, phán đoán, kết luận, suy luận, tính chủ quan tương đối cao. Thường dùng trong các trường hợp khuyên nhủ, khích lệ, phán đoán, thể hiện thái độ:

Ví dụ: 他也许来不及的。(Biểu thị phán đoán chủ quan)

高中学生的学费是应该父母出户的。(Biểu

thị thái độ chủ quan)

*Giải thích hoặc nêu rõ chủ ngữ

Ví dụ: 题目是很容易记的:《介绍一下儿你的家乡》

2.6 Quy tắc sử dụng “是……的” (2)

*Hình thức phủ định của “是……的” (1) và “是……的” (2) không giống nhau. Hình thức phủ định của “是……的” (1) là thêm phó từ phủ định vào trước 是. Còn trong cấu trúc “是……的” (2) nếu muốn biểu đạt ý nghĩa phủ định thì căn cứ vào vị ngữ khác nhau trong kết cấu “是……的” để sử dụng các hình thức câu phủ định khác nhau.

Ví dụ: 你是不会弹这种乐器的。(不+会+ trợ động từ)

你这样做是做不对中国味道的。(Câu phủ định bỏ ngữ khả năng)

我觉得他的作风当领导是不够格的。(不+ động từ)

你的规定是最不合理的。(不+ tính từ)

*“是……的” (2) cũng có thể làm tân ngữ trong câu

Ví dụ: 我们都知道这个问题不能胡说的。

我朋友终于认出他自己是适合担任这个责任的。

“是” và “的” trong câu cũng có thể đồng thời lược bỏ. Tuy nhiên khi làm vị ngữ trong câu thì thường không thể lược bỏ.

Ví dụ: 我觉得处理办法是有的。就是看你用不用。

*“是” trong câu “是……的” cũng có thể đồng thời lược bỏ, nhưng thì không thể lược bỏ

Ví dụ: 她是什么样的人, 一时很难说明。

Khi chủ ngữ trong câu là 这, 那 hoặc trong câu biểu thị hai lần phủ định thì khi đó không thể lược bỏ là.

Ví dụ: 他的话是不可不信的。

我是非参加不可的。

* Khi “是……的” làm vị ngữ trong câu vị ngữ chủ vị, chủ ngữ của cả câu là khách thể của động từ

Ví dụ: 这块地是我们遍跑过的。

Chủ ngữ của loại câu này có thể chuyển đến đứng sau động từ.

Ví dụ: 我是边跑过这块地的。

Khi chủ ngữ trong câu là 这 thì khi đó không thể chuyển đến đứng sau động từ.

Ví dụ: 这是开玩笑的。

* Khi “是……的” biểu thị suy nghĩ và phỏng đoán chủ quan, thường là biểu thị suy nghĩ về tình hình hiện tại và tương lai, không thể biểu thị suy nghĩ đối với các tình huống xảy ra trong quá khứ.

2.7. Lưu ý khi dạy học cấu trúc “是……的”

SV khi mới bắt đầu học cấu trúc “是……的”, rất dễ dàng nắm bắt các thể loại câu có liên quan đến nhấn mạnh về thời gian, địa điểm, phương thức... Bởi vì thể loại câu này khi học trên lớp và trong cuộc sống hàng ngày có tần suất sử dụng khá cao. Tuy nhiên việc nắm bắt thể loại câu nhấn mạnh chủ thể và khách thể thật không dễ dàng, trong sách vở xuất hiện ít hơn. Vì vậy sau khi giảng dạy GV nên cung cấp hệ thống bài tập để SV dễ dàng nắm bắt được kiến thức và vận dụng trong giao tiếp.

Đối với cấu trúc “是……的” dùng để biểu đạt để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, phương thức, mục đích, đối tượng... thì động từ trong câu này đều biểu đạt động tác đã hoàn thành. Nếu trong câu về trước nhấn mạnh thời gian phát sinh của động tác thì cuối câu chỉ có thể dùng “的”. Nếu về sau nhấn mạnh động tác đã xảy ra thì phía sau động từ phải có trợ từ “了”.

Ví dụ: 小明是昨天来的。

小明昨天来了。

GV và SV đều bắt đầu từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, vì vậy phải học và nắm vững và vận dụng tốt cấu trúc “是……的” (1) rồi mới học tới “是……的” (2). Từ việc phân tích các phương diện như ngữ nghĩa, ngữ pháp (hình thức phủ định và thời điểm được đề cập đến) và ngữ dụng, để SV có thể so sánh hai cấu trúc này, từ đó tìm ra PP học tập riêng cho mình.

3. Kết luận

Tiếng Trung Quốc và tiếng Việt tuy có nhiều điểm tương đồng về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp..., nhưng vẫn có điểm khác biệt, vì vậy SV Việt Nam trong đó có SV Trường ĐHKH gặp không ít khó khăn khi học các cấu trúc ngữ pháp đặc thù của tiếng Trung Quốc hiện đại; nhất là các lỗi liên quan đến phương thức câu, trật tự từ hay các hư từ... Trong phạm vi bài viết này, tác giả đề cập đến cấu trúc “是……的” trong tiếng Trung Quốc hiện đại đồng thời lưu ý về lỗi mà SV thường gặp phải khi học cấu trúc này, từ đó giúp SV hiểu rõ và vận dụng được cấu trúc “是……的” một cách dễ dàng, đúng ngữ pháp.

Tài liệu tham khảo

1. 郭良夫 (2005), 应用汉语词典, 商务印书馆。
2. 陆庆和 (2009), 使用对外汉语教学语法, 北京大学出版社。
3. 张和生 (2010), 汉语可以这样教-语言要素篇, 商务印书馆。
4. 杨玉玲 (2011), 现代汉语语法大问下, 北京大学出版社。